

Bản án số: 10/2018/DS-PT

Ngày: 10/01/2018

V/v tranh chấp “Kiện đòi quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Lâm Sơn

Các Thẩm phán: Ông Phan Văn Thuấn
Ông Võ Văn Lịnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Vân.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:
Ông Cao Phương Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 167/2017/TLPT-DS ngày 07 tháng 11 năm 2017, về tranh chấp kiện đòi quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 62/2017/DS-ST ngày 30/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 242/2017/QĐ-PT ngày 27 tháng 11 năm 2017, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Võ Thị L, sinh năm: 1955 (Có mặt)

Địa chỉ: Khu phố Q, thị trấn R, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Bà Võ Thị Th, sinh năm: 1965 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện G, Kiên Giang.

- Bị đơn: Ông Võ Văn L, sinh năm: 1971 (Có mặt)

Bà Phạm Thị B, sinh năm: 1967 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Phạm Hoàng Kh - Văn phòng luật sư Phạm Văn C thuộc Đoàn luật sư tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. NLQ1;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Đình Ng, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang (Xin xét xử vắng mặt).

2. NLQ2, sinh năm: 1938 (Có mặt).

3. NLQ3, sinh năm: 1949 (Có mặt).

4. NLQ4, sinh năm: 1965 (Có mặt).

5. NLQ5, sinh năm: 1966 (Có mặt).

6. NLQ6, sinh năm: 1949 (Có mặt).

7. NLQ7, 75 tuổi (Xin xét xử vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

8. NLQ8 (Dương Thị Th), sinh năm 1960 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp P, xã L, huyện C, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo:* Bà Võ Thị L và bà Võ Thị Th - Nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Nguyên đơn bà Võ Thị L, Võ Thị Th trình bày:* Ngày 20/05/1986, mẹ của hai bà là NLQ2 có cho mỗi người diện tích đất chiều ngang 09m, dài 36m nằm chung trong diện tích 1060m², thửa đất số 413, tờ bản đồ số 39, tọa lạc tại ấp T, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang. Hiện nay ông Võ Văn L và bà Phạm Thị B đứng tên giấy chứng nhận QSD đất. Khi NLQ2 cho đất không có làm giấy tờ gì. Phần đất này do NLQ6, NLQ3 và NLQ5 đứng ra đo và chia đất. Lúc này NLQ2 ở bên nhà nhưng biết việc đi đo để chia đất cho hai bà. Hiện trạng đất khi cho là đất thổ cư nhưng do hai bà không ở, chỉ có cây cối trên đất và có phần mộ của cha là cụ Võ Văn K, mộ của bà nội (chôn năm 1969), mộ của bà Lý Thị G (không nhớ năm chôn) và phần mộ của con bà L là Trần Hoàng Hải (chôn cách nay 30 năm).

Nay bà L, bà Th yêu cầu Tòa án giải quyết: Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 956070 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho ông Võ Văn L và bà Phạm Thị B ngày 03/4/2013. Đồng thời yêu cầu Tòa án công nhận và buộc ông L, bà B phải trả cho bà Th diện tích đất ngang 09m, dài 36m, bà L yêu cầu công nhận và buộc ông L, bà B phải diện tích đất ngang 9m, dài 36m cùng nằm trong tổng diện tích 1.060 m² thuộc thửa đất số 413, tờ bản đồ số 39 tọa lạc tại ấp T, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang do ông Võ Văn L và bà Phạm Thị B đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa sơ thẩm bà L, bà Th yêu cầu ông L và bà B phải tháo dỡ nhà và các công trình xây dựng hiện có trên đất trả đất lại cho hai bà.

* *Bị đơn Ông Võ Văn L và bà Phạm Thị B trình bày:* Phần đất tranh chấp nằm chung trong thửa đất 413, tờ bản đồ số 39, diện tích 1060 m² do NLQ2 cho ông bà năm 2010, sau khi chia đất cho các con trai. Khi đó giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp nhầm cho anh Hai là ông M (đã chết) nên ông bà mới nhờ chính quyền địa phương điều chỉnh lại và cấp giấy chứng nhận cho vợ chồng ông vào

năm 2013. Phần đất này mặt tiền ngang đến 20m chứ không phải 18m như lời bà L, bà Th trình bày và cây cối trên đất thì do bà H và vợ chồng ông trồng, sử dụng, buôn bán chứ bà L, bà Th không có quyền. Ông bà xác định trước đây việc cho đất cho các con thì NLQ2 chỉ cho đất cho con trai chứ không cho con gái, khi NLQ2 bán các phần đất khác thì có cho các chị mỗi người 05 chỉ vàng 24kra, con trai được cho tiền là 500.000 đồng. Nay bà Th, bà L yêu cầu ông bà trả đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do vợ chồng ông đứng tên thì ông bà không đồng ý, vì đất này là của NLQ2 cho vợ chồng ông bà.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông bà yêu cầu bà L phải di dời phần mộ của con bà L hiện chôn trên đất.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- *NLQ2 trình bày:* NLQ2 xác định nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cụ và cụ K khai phá từ trước năm 1969. Từ trước đến nay, cụ chỉ chia đất cho con trai chứ không chia đất cho con gái. Trước đây khi cụ bán các phần đất khác thì có cho con gái mỗi người 05 chỉ vàng 24kra, con trai mỗi người 500.000 đồng. Nay cụ yêu cầu Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Th và bà L. NLQ2 yêu cầu Tòa án giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng ông L, vì từ trước đến nay vợ chồng ông L là người trực tiếp chăm sóc cụ nên cụ chỉ đồng ý tặng cho phần đất trên cho vợ chồng ông L.

- *NLQ4 trình bày:* Năm 1986, ông được sự cho phép của Mẹ là NLQ2 nên ông trực tiếp cầm dây đo đất cho các anh em khác trong đó phần NLQ3 ngang 27m, NLQ6 16,5m, ông Phước 16,5, ông là 18 m, ông L 18m, ông M cho thửa đất riêng là đất ruộng NLQ2 đã cho trước, phần còn lại là 30m là của NLQ2, những người con gái thì không có cho đất. Phần đất mà bà Th, bà L và ông L đang tranh chấp là của NLQ2, chứ không phải của bà Th, bà L hay ông L.

- *NLQ8 trình bày:* Bà xác định NLQ2 chỉ chia đất cho con trai, con gái thì không được chia đất. Trước đây khi NLQ2 bán các phần đất khác thì có cho con gái mỗi người 05 chỉ vàng 24kra. Nay bà yêu cầu Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Th và bà L. Bà yêu cầu Tòa án giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng ông L, vì đây là ý nguyện của NLQ2, từ trước đến nay vợ chồng ông L là người trực tiếp chăm sóc cho NLQ2.

- *NLQ3 trình bày:* Vào ngày 20 tháng 5 năm 1986, thì ông và anh trai là NLQ6, ông Phước đứng ra chia đất cho các anh em theo ý kiến của NLQ2. Lúc đó đất phần con trai được chia cụ thể: Ông được chia diện tích đất ngang 30m, NLQ6 16,5m, ông Phước 16,5m, ông Đức 18m, ông L 18m, trong đó có con mương nữa là 21m. Riêng ông M được cho thửa đất riêng là đất ruộng mà NLQ2 đã cho trước, phần còn lại là 24m là của NLQ2. Phần của con gái thì mỗi đứa được ngang 09m, dài 36m nhưng chỉ có đất bờ sáng chứ không có đất ruộng. Hiện nay phần đất bà L, bà Th yêu cầu là phần của NLQ2 đã cho hai bà chứ không phải cho ông L. NLQ3 yêu cầu Tòa án xem xét hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 956070 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho ông Võ Văn L và bà Phạm Thị B ngày 03/4/2013. Đồng thời yêu cầu Tòa án công nhận và buộc ông L, bà B phải giao trả

cho bà Th diện tích đất ngang 09m, dài 36m, bà L diện tích đất ngang 9m, dài 36m cùng nằm trong tổng diện tích 1060 m² thuộc thửa đất số 413, tờ bản đồ số 39 tọa lạc tại ấp T, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

- *NLQ6, NLQ5 trình bày:* Các ông hoàn toàn thống nhất theo lời trình bày của NLQ3. NLQ6, ông Phước yêu cầu Tòa án xem xét hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 956070 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho ông Võ Văn L và bà Phạm Thị B ngày 03/4/2013. Đồng thời yêu cầu Tòa án công nhận và buộc ông L, bà B phải giao trả cho bà Th diện tích đất ngang 09m, dài 36m, công nhận cho bà L diện tích đất ngang 09m, dài 36m cùng nằm trong tổng diện tích 1060 m² thuộc thửa đất số 413, tờ bản đồ số 39 tọa lạc tại ấp T, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

- *NLQ7 trình bày:* Sau khi Cụ K chết, khoảng năm 1971 thì NLQ2 và các anh em trong gia đình có thống nhất chia cho vợ chồng bà khoảng 06 công đất lung. Việc cụ K, NLQ2 có chia đất cho các anh em trong gia đình cụ thể như thế nào thì bà không biết. Khi ông M còn sống thì ông bà có đi đăng ký quyền sử dụng đất, sau đó ông M chết thì ông L có đến gặp bà nói sự việc cấp nhầm thửa đất nên bà có đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L đi điều chỉnh lại. Đối với tranh chấp giữa bà Th, bà L và ông L thì bà không có ý kiến gì và bà cũng không có yêu cầu gì thêm.

- *Tại văn bản số 189/UBND-TNMT ngày 17/5/2017, NLQ1 trình bày:* Nguồn gốc phần đất tranh chấp do ông Võ Văn K và NLQ2 khai phá sử dụng từ trước năm 1969, sau khi ông Kiến qua đời năm 1969 thì để lại phần đất này cho NLQ2 tiếp tục quản lý, sử dụng. Trong quá trình xem xét thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do công chức địa chính xã không tham mưu thu hồi và cấp lại thửa đất trên cho NLQ2 theo quy định tại Điều 106 của luật Đất đai mà tham mưu lập thủ tục thừa kế từ ông M cho vợ là NLQ7 và thực hiện thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ NLQ7 sang cho ông L và bà B. Ngày 03/4/2013 Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên cho ông Võ Văn L và bà Phạm Thị B là không đúng trình tự, thủ tục của pháp luật.

* Tại bản án sơ thẩm số 62/2017/DS-ST ngày 30/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

- Xử Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc đòi quyền sử dụng đất và yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất của bà Võ Thị L, bà Võ Thị Th đối với bị đơn ông Võ Văn L và bà Phạm Thị B.

- Không chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 956070 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho ông Võ Văn L và bà Phạm Thị B ngày 03/4/2013 của bà Võ Thị L, bà Võ Thị Th.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lệ phí đo đạc và báo quyền kháng cáo theo hạn luật định.

* Ngày 12/9/2017 bà Võ Thị Th có đơn kháng cáo yêu cầu hủy bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang; Hủy giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất số BM 956070 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho vợ chồng ông Võ Văn L, bà Phạm Thị B ngày 03/4/2013, thuộc thửa đất số 413, tờ bản đồ số 39, có tổng diện tích chung là 1060m², tọa lạc tại ấp T, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang; Buộc vợ chồng của ông L và bà B phải có trách nhiệm giao trả lại cho bà diện tích đất thổ cư, ngang 9m, dài 36m, tổng diện tích 324m², nằm một phần trong thửa đất số 413, tờ bản đồ số 39, tổng diện tích 1060m², tọa lạc tại ấp T, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang do vợ chồng ông L, bà B đứng tên quyền sử dụng đất.

* Ngày 12/9/2017 bà Võ Thị L có đơn kháng cáo yêu cầu hủy bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang; Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 956070 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho vợ chồng ông Võ Văn L, bà Phạm Thị B ngày 03/4/2013, thuộc thửa đất số 413, tờ bản đồ số 39, có tổng diện tích chung là 1060m², tọa lạc tại ấp T, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang; Buộc vợ chồng của ông L và bà B phải có trách nhiệm giao trả lại cho bà diện tích đất thổ cư, ngang 9m, dài 36m, tổng diện tích 324m², nằm một phần trong thửa đất số 413, tờ bản đồ số 39, tổng diện tích 1060m², tọa lạc tại ấp T, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang do vợ chồng ông L, bà B đứng tên quyền sử dụng đất.

Xét về thủ tục tố tụng, phía người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không có đơn kháng cáo nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt họ.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, phía nguyên đơn kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, nội dung kháng cáo và yêu cầu Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn.

Phía bị đơn yêu cầu Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm bác nội dung đơn khởi kiện, đơn kháng cáo của nguyên đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm. Phía Luật sư Kh tranh luận cho rằng: Phía nguyên đơn không có cơ sở chứng cứ chứng minh phần đất tranh chấp được mẹ tặng cho, vì phần đất tranh chấp là đất trống, vào năm 2010 gia đình ông L về cất nhà ở chung với mẹ, không ai tranh chấp. Đến khi bị đơn thấy nhà mình gần nhà máy xay lúa bị bụi gạo và do bình điện của nhà máy xay lúa bị nổ, chủ nhà máy ngờ ý mua lại với giá cao, nên gia đình ông L đã thỏa thuận bán phần đất này thì phát sinh tranh chấp. Phần đất này có nguồn gốc của cụ K và NLQ2 khai phá, cụ K mất vào năm 1969, NLQ2 và gia đình ông L đã quản lý, sử dụng trên 30 năm, ngay tình, liên tục, công khai, nên phía anh Lộc sử dụng đất là hợp pháp.. Phía nguyên đơn chỉ tranh chấp đòi quyền sử dụng đất, chứ không tranh chấp yêu cầu chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập chứng cứ giải quyết đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, còn ông M chết có 04 người con, nhưng những người này không có ý kiến tranh chấp gì, còn vợ ông M là NLQ7 cũng đã có lời khai phần đất này không phải của vợ chồng bà và cũng không tranh chấp gì. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang nêu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và những người tham gia tố tụng trong vụ án từ

khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần kháng cáo của bà L, bà Th và sửa án phí.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và công bố công khai tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ của nguyên đơn, bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét nội dung kháng cáo của bà L, bà Th, Hội đồng xét xử xét về phần đất tranh chấp diện tích 539,9m² có nguồn gốc là của cụ K và NLQ2 khai phá sử dụng trước năm 1969, đến năm 1969 thì cụ K mất, phía NLQ2 quản lý, sử dụng phần đất trên. Vào năm 1986, NLQ2 cùng các con đã phân chia phần đất khác của cụ K và NLQ2 cho các người con trai, riêng phần đất nêu trên theo NLQ2 trình bày là của cụ để dưỡng già, còn phía nguyên đơn trình bày là của mẹ chia cho và việc chia chỉ thể hiện bằng miệng có các anh em tên là NLQ3, ông Phước và NLQ6 chứng kiến đo dây chia đất, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay phía NLQ2 trình bày cụ không có chia đất cho các con gái, mà chỉ chia cho mỗi người con gái 05 chỉ vàng 24kra, còn phần đất nêu trên bà đã tặng cho người con trai tên Lộc do có công sức nuôi dưỡng bà và hiện nay gia đình L đã cất nhà ở ổn định trên đất, như vậy, yêu cầu khởi kiện về việc đòi quyền sử dụng đất của nguyên đơn không có cơ sở chứng cứ pháp lý, nên trong thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử thống nhất không chấp nhận nội dung kháng cáo này của nguyên đơn. Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm phía nguyên đơn bổ sung nội dung kháng cáo quá thời hạn kháng cáo yêu cầu chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất của cha để lại, yêu cầu này vượt quá nội dung khởi kiện và vượt quá nội dung kháng cáo. Căn cứ Điều 5 và Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên không có cơ sở pháp lý để Hội đồng xét xử xem xét, phía nguyên đơn có quyền khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất của cụ K để lại thành vụ kiện khác nếu thời hiệu khởi kiện còn.

Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông L, bà B. Hội đồng xét xử căn cứ nội dung Công văn số 189/UBND-TNMT ngày 17/5/2017 thể hiện trong quá trình xem xét thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do công chức địa chính xã không tham mưu thu hồi và cấp lại thửa đất cho NLQ2 theo quy định tại Điều 106 Luật Đất đai mà tham mưu lập thủ tục thừa kế từ ông M cho vợ là NLQ7 và thực hiện thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ NLQ7 sang cho ông L và bà B. Ngày 03/4/2013 UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L, bà B là không đúng trình tự và thủ tục của pháp luật, Tòa án cấp sơ thẩm xử giữ nguyên việc UBND cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L, bà B là không đúng pháp luật Đất đai, nên trong thảo luận và nghị án HĐXX thống nhất chấp nhận nội dung kháng cáo này của nguyên đơn và sửa bản án sơ thẩm phần này.

Về án phí dân sự sơ thẩm, đây là vụ kiện tranh chấp đòi quyền sử dụng đất, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm tính án phí giá ngạch là không đúng pháp luật, do đó,

trong thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử thống nhất sửa bản án sơ thẩm về việc tính án phí, cụ thể yêu cầu đòi quyền sử dụng đất của nguyên đơn không được Tòa án chấp nhận chỉ phải chịu án phí không giá ngạch 200.000 đồng.

Trong thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử thống nhất không chấp nhận quan điểm tranh luận của Luật sư Khoa. Chấp nhận ý kiến đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát về việc chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của bà L, bà Th và sửa bản án sơ thẩm.

Án phí dân sự phúc thẩm, bà Th, bà L không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của bà Võ Thị L, bà Võ Thị Th.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 62/2017/DS-ST ngày 30/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang.

- Áp dụng Điều 688 Bộ luật dân sự 2005; Điều 106 Luật Đất đai năm 2013; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc đòi quyền sử dụng đất và yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất của bà Võ Thị L, bà Võ Thị Th đối với bị đơn ông Võ Văn L và bà Phạm Thị B.

2. Chấp nhận yêu cầu của bà Võ Thị L, bà Võ Thị Th về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 956070 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho ông Võ Văn L và bà Phạm Thị B ngày 03/4/2013.

3. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 956070 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho ông Võ Văn L và bà Phạm Thị B ngày 03/4/2013 thuộc thửa đất số 413, tờ bản đồ số 39, có tổng diện tích chung là 1.060m², tọa lạc tại ấp T, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang;

4. Về lệ phí đo đạc: Phía bà L, bà Th phải chịu nộp chi phí đo vẽ 682.000 đồng và chi phí định giá 1.500.000 đồng, phía bà L, bà Th đã nộp xong.

5. Án phí dân sự:

Án phí sơ thẩm: Buộc bà Võ Thị L phải nộp án phí không giá ngạch bằng 200.000 đồng, khấu trừ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà L nộp 200.000 đồng theo lai thu số 0007612 ngày 30/8/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Kiên Giang. Hoàn trả cho bà L 2.106.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm do bà L nộp theo biên lai thu tiền số 0002580 ngày 27/10/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Buộc bà Võ Thị Th phải nộp án phí không giá ngạch bằng 200.000 đồng, khấu trừ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà Th nộp 200.000 đồng (do bà Võ Thị L nộp thay bà Th) theo biên lai thu số 0007613 ngày 30/8/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Kiên Giang. Hoàn trả cho bà L 2.106.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà Th nộp (do Huỳnh Văm L nộp thay) theo biên lai thu tiền số 0002581 ngày 27/10/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Án phí phúc thẩm: Phía bà L, bà Th không phải nộp án phí phúc thẩm, hoàn trả cho bà Võ Thị L 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm do bà L nộp theo biên lai thu tiền số 0008203 ngày 13/9/2017 và hoàn trả cho bà Võ Thị Th 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm do bà L nộp thay theo biên lai thu tiền số 0008204 ngày 13/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án ./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện G;
- THA dân sự huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Lê Lâm Sơn